TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM **CÔNG TY CỔ PHẦN** **PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1801 /PVCFC-IR V/v báo cáo tài chính quý 3/2023.	***Cà Mau, ngày** 24 **tháng 10** năm 20**23***

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Công Ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau

Digitally signed by Công Ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau
DN: c=VN, st=MST:2001012298, l=Lô D, khu công nghiệp phường 1, đường Ngô Quyền - Phường 1 - Thành phố Cà Mau - Cà Mau, o=Công Ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau, 0.ernfo=BHXKT, cn=Công Ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau, email=ngoctbc.hvp1810@gmail.com
Date: 2023.10.24 11:11:42 +07'00'

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000 Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☑ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: ***Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2023 của CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau.***

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 24/10/2023.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGĐ-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:
- BCTC riêng năm quý 3/2023;
- BCTC hợp nhất quý 3/2023;
- Công văn số 1800/PVCFC-TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU - TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Đỗ Thành Hưng
Ngày: 24/10/2023 09:58

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 1800/PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2023 so với 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2023 so với năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2023 so với năm 2022		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.112,47	3.456,22	(343,75)	-9,95%	
Giá vốn hàng bán	2.799,13	2.297,81	501,32	21,82%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	103,44	789,70	(686,25)	-86,90%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	73,15	735,03	(661,89)	-90,05%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.150,67	3.458,20	(307,53)	-8,89%	
Giá vốn hàng bán	2.833,26	2.299,68	533,58	23,20%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	104,69	785,58	(680,88)	-86,67%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	74,13	730,81	(656,68)	-89,86%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 3 năm 2023 của PVCFC giảm so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Sản lượng tiêu thụ các loại sản phẩm trong quý 3/2023 tăng hơn 36% so với cùng kỳ, tuy nhiên giá bán phân bón giảm mạnh so với mức giá đỉnh năm 2022, làm cho doanh thu bán hàng công ty mẹ giảm hơn 9%, trong khi đó giá vốn hàng bán tăng hơn 21% .

- Chi phí bán hàng tăng hơn 35% trong quý 3/2023 do công ty đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến bán hàng, mở rộng thị trường và hoạt động bán xuất khẩu hàng hóa.

Bên cạnh các điểm sáng đạt được trong quý như sản lượng tiêu thụ tăng, doanh thu hoạt động tài chính thuận lợi, tuy nhiên giá bán phân bón giảm làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ và hợp nhất giảm 90% so với cùng kỳ năm 2022.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2023.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGĐ - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Lê Ngọc Minh Trí

CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+	**100**		**12.680.959.896.781**	**11.574.509.451.963**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**2.263.681.519.222**	**2.115.211.463.601**
1. Tiền	111		2.263.681.519.222	2.115.211.463.601
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**7.482.000.000.000**	**6.762.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.482.000.000.000	6.762.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**422.786.622.984**	**231.631.833.526**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	222.268.340	243.149.144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	216.672.939.343	131.570.030.550
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	248.449.043.430	141.311.622.261
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(42.557.628.129)	(41.492.968.429)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**2.390.055.218.188**	**2.250.165.972.158**
1. Hàng tồn kho	141		2.390.055.218.188	2.389.481.246.999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(139.315.274.841)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**122.436.536.387**	**215.500.182.678**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	31.634.624.041	63.248.552.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		88.314.260.682	151.749.427.894
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	2.487.651.664	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250	**200**		**1.959.911.621.947**	**2.524.126.919.407**
I. Tài sản cố định	**220**		**1.572.158.719.560**	**2.171.337.057.239**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.224.685.975.474	2.124.129.426.767
- Nguyên giá	222		15.258.044.650.054	15.147.432.852.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.033.358.674.580)	(13.023.303.425.884)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	347.472.744.086	47.207.630.472
- Nguyên giá	228		491.425.603.342	178.085.717.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(143.952.859.256)	(130.878.087.388)
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**72.058.705.528**	**33.104.028.396**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	72.058.705.528	33.104.028.396
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**20.826.250.000**	**20.826.250.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**294.867.946.859**	**298.859.583.772**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	294.867.946.859	291.612.451.066
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			7.247.132.706
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**14.640.871.518.728**	**14.098.636.371.370**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**5.116.139.773.346**	**3.532.920.232.258**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**4.396.967.946.852**	**2.846.992.796.105**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	949.626.201.819	1.011.432.401.071
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	461.002.113.686	106.447.754.789
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	31.060.272.055	69.883.522.293
4. Phải trả người lao động	314		125.220.960.857	130.992.995.141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	684.966.389.313	238.602.416.720
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	297.129.928.603	304.089.021.369
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	291.648.303.434	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	1.305.593.314.661	679.260.884.288
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		250.720.462.424	306.283.800.434
II. Nợ dài hạn	**330**		**719.171.826.494**	**685.927.436.153**
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		719.171.826.494	685.927.436.153
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**9.524.731.745.382**	**10.565.716.139.112**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**9.524.731.745.382**	**10.565.716.139.112**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.438.504.619.333	2.255.123.436.823
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.792.227.126.049	3.016.592.702.289
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		1.424.655.700.192	235.381.110.768
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		367.571.425.857	2.781.211.591.521
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**14.640.871.518.728**	**14.098.636.371.370**

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	KT.Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc
Đàm Thị Thúy An	Trương Quỳnh Anh	Lê Ngọc Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2023	Năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**3.112.473.541.798**	**3.456.219.876.650**	**9.372.333.280.304**	**11.907.374.054.659**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	140.075.533.937	151.054.348.850	400.654.771.791	420.800.202.410
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**2.972.398.007.861**	**3.305.165.527.800**	**8.971.678.508.513**	**11.486.573.852.249**
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.799.129.260.943	2.297.810.038.553	7.874.049.808.007	7.175.511.365.586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**173.268.746.918**	**1.007.355.489.247**	**1.097.628.700.506**	**4.311.062.486.663**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	199.686.253.863	82.459.897.532	462.603.644.997	219.184.687.118
7. Chi phí tài chính	22	27	8.993.149.595	7.712.786.058	17.433.707.951	40.353.263.917
-Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.494.934.605*	*2.217.875.982*	*6.014.352.635*	*9.560.850.409*
8. Chi phí bán hàng	25	28	191.553.890.329	145.257.988.278	565.005.948.505	440.994.655.832
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	82.706.339.776	151.633.294.212	291.552.957.781	573.629.771.029
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**89.701.621.081**	**785.211.318.231**	**686.239.731.266**	**3.475.269.483.003**
11. Thu nhập khác	31	29	13.830.651.229	8.650.311.209	21.591.334.852	17.544.092.921
12. Chi phí khác	32	29	89.985.991	4.164.474.203	317.038.008	7.635.739.173
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**13.740.665.238**	**4.485.837.006**	**21.274.296.844**	**9.908.353.748**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**103.442.286.319**	**789.697.155.237**	**707.514.028.110**	**3.485.177.836.751**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2023	Năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	30.294.798.215	54.663.611.771	88.996.287.037	206.173.188.183
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				7.247.132.706	11.736.144.678
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**73.147.488.104**	**735.033.543.466**	**611.270.608.367**	**3.267.268.503.890**

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	KT. Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc
Đàm Thị Thúy An	Trương Quỳnh Anh	Lê Ngọc Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**707.514.028.110**	**3.485.177.836.751**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.020.011.766.684	1.039.370.781.290
- Các khoản dự phòng	03	627.397.090.073	558.373.809.276
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(57.596.832.987)	(6.087.793.501)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(398.056.494.095)	(174.378.633.902)
- Chi phí lãi vay	06	6.014.352.635	9.560.850.409
- Các khoản điều chỉnh khác	07	41.994.292.210	387.241.981.861
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.947.278.202.630**	**5.299.258.832.184**
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(130.769.731.281)	(626.923.848.206)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(139.889.246.030)	106.736.848.421
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	786.373.563.901	(72.172.156.993)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	28.358.432.621	18.679.314.390
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.848.346.397)	(10.347.293.820)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(119.349.860.233)	(241.245.425.813)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(127.674.967.144)	(111.616.422.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***2.238.478.048.067***	***4.362.369.847.228***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(445.323.921.191)	(82.833.547.442)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.910.000.000.000)	(8.810.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.190.000.000.000	6.310.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	295.107.852.999	154.676.985.527
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(870.216.068.192)***	***(2.428.156.561.915)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	586.798.992.101	1.391.305.905.212
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(295.150.688.667)	(2.044.254.026.212)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.578.338.940.000)	(946.243.739.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(1.286.690.636.566)***	***(1.599.191.860.010)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**81.571.343.309**	**335.021.425.303**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.115.211.463.601**	**410.279.110.776**

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
1	2	3	4
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	66.898.712.312	6.087.793.501
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**2.263.681.519.222**	**751.388.329.580**

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	KT.Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc
Đàm Thị Thúy An	Trương Quỳnh Anh	Lê Ngọc Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU **Mẫu số B 09a – DN**
LÔ D, KCN P1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/09/2023 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

  Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

  PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

Danh sách chi nhánh:

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
  Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
  Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
- Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
  + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
  + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
  + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
  + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
  + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên...) và nước ngoài (Campuchia, Philipine,...). Trong năm, doanh thu xuất khẩu sang thị trường nước ngoài của các sản phẩm phân bón là khoảng 2.434,7 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 26% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2023	01/01/2023
Tiền mặt	313.256.553	884.572.917
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.263.368.262.669	2.114.326.890.684
	2.263.681.519.222	**2.115.211.463.601**

5. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.482.000.000.000	7.482.000.000.000	6.762.000.000.000	6.762.000.000.000

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu Khí	87.744.793	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	-	119.720.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	-	54.623.782
Các khách hàng khác	134.523.547	68.805.362
	222.268.340	**243.149.144**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
Lê Văn Dũng	52.328.805.340	52.328.805.340
Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	48.254.293.042	45.571.982.489
Emerson Asia Pacific Pte Ltd	20.345.261.560	-
Haldor Topsoe A/S	13.723.800.000	-
Công ty TNHH TM và DL Minh Việt	4.938.750.000	-
Các nhà cung cấp khác	77.082.029.401	33.669.242.721
	216.672.939.343	**131.570.030.550**

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	190.078.805.477	-	87.091.808.217	-
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	(42.557.628.129)	43.228.523.461	(41.492.968.429)
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	11.834.487.700	-	4.424.293.437	-
Ký cược, ký quỹ	1.171.223.000	-	669.810.000	-
Phải thu tiền chiết khấu Kali 2022	-	-	4.882.279.500	-
Phải thu khác	2.136.003.792	-	1.014.907.646	-
	248.449.043.430	**(42.557.628.129)**	**141.311.622.261**	**(41.492.968.429)**

9. Hàng tồn kho

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	663.209.107.582	-	696.629.144.133	-
Công cụ, dụng cụ	36.430.462.564	-	28.895.136.583	-
Chi phí SXKD dở dang	191.292.330.232	-	124.613.233.919	-
Thành phẩm	819.333.439.795	-	1.154.890.934.532	(71.846.124.192)
Hàng hóa	679.789.878.015	-	384.452.797.832	(67.469.150.649)
	2.390.055.218.188	**-**	**2.389.481.246.999**	**(139.315.274.841)**

10. Chi phí trả trước

	30/09/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
Chi phí thương hiệu tập đoàn	11.465.147.268	9.752.772.396
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.768.102.969	11.119.038.816
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	6.319.955.010	14.880.489.207
Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	4.459.073.162	14.345.352.887
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.622.345.632	13.150.899.149
	31.634.624.041	**63.248.552.455**
b) Dài hạn	-	-
Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	29.867.132.875	27.433.212.140
Chi phí sửa chữa tài sản	3.367.925.635	2.149.237.405
Chi phí trả trước dài hạn khác	573.415.894	970.529.066
	294.867.946.859	**291.612.451.066**

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	**3.834.353.232.861**	**11.058.081.697.664**	**73.357.329.616**	**122.270.618.695**	**59.369.973.815**	**15.147.432.852.651**
Mua trong năm	62.826.987.280	3.724.237.363	-	6.598.437.329	-	73.149.661.972
Đầu tư XDCB hoàn thành	20.476.804.784	16.114.181.037	-	871.149.610	-	37.462.135.431
Phân loại lại	(79.503.329.126)	72.064.347.056	-	7.173.717.958	265.264.112	-
Tại ngày 30/09/2023	**3.838.153.695.799**	**11.149.984.463.120**	**73.357.329.616**	**136.913.923.592**	**59.635.237.927**	**15.258.044.650.054**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	**3.202.837.428.657**	**9.675.561.406.783**	**56.257.993.052**	**69.818.649.380**	**18.827.948.012**	**13.023.303.425.884**
Khấu hao trong năm	238.539.716.062	758.994.239.643	2.982.288.048	9.521.178.916	17.826.027	1.010.055.248.696
Phân loại lại	(204.468.760.041)	152.332.604.900	421.985.494	10.926.860.555	40.787.309.092	
Tại ngày 30/09/2023	**3.236.908.384.678**	**10.586.888.251.326**	**59.662.266.594**	**90.266.688.851**	**59.633.083.131**	**14.033.358.674.580**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	**631.515.804.204**	**1.382.520.290.881**	**17.099.336.564**	**52.451.969.315**	**40.542.025.803**	**2.124.129.426.767**
Tại ngày 30/09/2023	**601.245.311.121**	**563.096.211.794**	**13.695.063.022**	**46.647.234.741**	**2.154.796**	**1.224.685.975.474**

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	**22.194.885.567**	**14.609.100.000**	**141.281.732.293**	**178.085.717.860**
Mua trong năm	302.727.357.681	-	6.905.510.045	309.632.867.726
Đầu tư XDCB hoàn thành	833.792.177	-	2.873.225.579	3.707.017.756
Tại ngày 30/09/2023	**325.756.035.425**	**14.609.100.000**	**151.060.467.917**	**491.425.603.342**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	**10.147.186.544**	**14.213.362.192**	**106.517.538.652**	**130.878.087.388**
Khấu hao trong năm	962.342.324	131.912.603	11.980.516.941	13.074.771.868
Tại ngày 30/09/2023	**11.109.528.868**	**14.345.274.795**	**118.498.055.593**	**143.952.859.256**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	**12.047.699.023**	**395.737.808**	**34.764.193.641**	**47.207.630.472**
Tại ngày 30/09/2023	**314.646.506.557**	**263.825.205**	**32.562.412.324**	**347.472.744.086**

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2023	01/01/2023
Dự án SXPB phức hợp từ Urê nóng chảy	38.339.508.963	1.606.416.295
Dự án cải tạo mặt đường, HT thoát nước	350.353.022	6.236.686.527
Dự án ORC Package Nhà máy Đạm	4.815.313.249	-
Dự án người nhân tạo của PVCFC	1.850.000.000	1.850.000.000
Dự án nâng cấp nền Bãi chứa hàng hóa	-	10.233.557.863
Dự án lắp đặt hệt thống cuan trắc khí thải		6.149.864.037
Các công trình khác	26.703.530.294	7.027.503.674
	72.058.705.528	**33.104.028.396**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	650.751.091.618	529.071.661.373
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	58.129.237.074	57.831.729.358
TCT Phân bón và HC Dầu khí – CTCP	18.663.170.391	23.725.630.102
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	12.336.402.930	20.710.209.811
Công ty CP QL và KT Cảng Quốc Tế Long An	11.675.632.945	7.240.242.677
Công ty CP Vận tải Thuận Phát	9.248.009.386	17.812.157.628
Công ty CP TMDVKT Khoan Dầu Khí PVD	2.456.985.000	15.704.275.711
Công Ty CP Cảng Cần Thơ	2.226.307.385	5.539.269.605
Công ty TNHH BH Nhân thọ Sun Life VN	-	24.569.757.920
Công ty CP PTCN viễn thông tin học Sun Việt	-	16.741.509.400
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	8.650.450.000
Các đối tượng khác	184.139.365.090	283.835.507.486
	949.626.201.819	**1.011.432.401.071**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
	Giá trị	**Giá trị**
Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	152.453.020.819	8.172.366.096
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	123.984.482.840	21.020.194.840
Yetak Group Co., Ltd	54.104.889.750	4.508.478.974
Chhun Sok An Co., Ltd	41.195.416.607	11.913.889.985
Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., Ltd	25.098.526.701	4.827.102.045
Công ty TNHH Một Thành Viên Trần Văn Phước	6.379.600.000	2.585.340.000
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	-	13.875.621.000
Các đối tượng khác	57.786.176.969	39.544.761.849
	461.002.113.686	**106.447.754.789**

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2023
a) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.540.427.276	7.540.427.276	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.146.580.319	88.996.287.037	119.349.860.233	30.793.007.123
Thuế thu nhập cá nhân	8.507.938.774	70.813.402.333	79.272.100.125	49.240.982
Thuế tài nguyên	229.003.200	1.920.081.000	1.931.060.250	218.023.950
Thuế xuất khẩu	-	114.835.708.476	114.835.708.476	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	1.049.481.512	1.049.481.512	-
	69.883.522.293	**285.155.387.634**	**323.978.637.872**	**31.060.272.055**
b) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế nhập khẩu	-	9.245.840.234	11.231.289.569	1.985.449.335
Thuế đất	397.346.605	1.683.543.242	1.683.543.242	397.346.605
	502.202.329	**10.929.383.476**	**12.914.832.811**	**2.487.651.664**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
Chiết khấu thương mại	384.676.639.791	138.853.142.115
Chi phí mua hàng hóa	128.584.795.031	22.365.071.066
Chi phí truyền thông quảng cáo	104.186.275.393	42.676.056.454
Chi phí an sinh xã hội	15.466.350.001	-
Phải trả tiền khí	24.252.131.472	14.060.289.155
Các khoản trích trước khác	27.800.197.625	20.647.857.930
	684.966.389.313	**238.602.416.720**

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2023	01/01/2023
Phải trả Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	261.059.472.455	261.059.472.455
- Giá trị tiềm năng phát triển	*261.059.472.455*	*261.059.472.455*
Quỹ thưởng an toàn	18.483.049.252	8.203.839.325
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.634.717.344	4.715.671.218
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	915.050.073	3.888.965.136
Kinh phí công đoàn	924.703.457	877.776.897
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.112.936.022	25.343.296.338
	297.129.928.603	**304.089.021.369**

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2023	Tăng	Giảm	30/09/2023
Vay ngắn hạn	-	586.798.992.101	295.150.688.667	291.648.303.434
	-	**586.798.992.101**	**295.150.688.667**	**291.648.303.434**

Thể hiện khoản vay ngắn hạn bằng USD với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm với kỳ hạn 2 tháng, nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động với lãi suất khoản vay là 3,2%/năm. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, số dư gốc của khoản vay là 11.923.479,29 USD, tương đương 291.648.303.434đồng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 100 tỷ đồng tại Ngân hàng này.

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
Chi phí tiền khí	1.305.593.314.661	679.260.884.288
	1.305.593.314.661	**679.260.884.288**

21. Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2022	**5.294.000.000.000**	**961.092.701.356**	**1.187.745.900.768**	**7.442.838.602.124**
Lãi trong kỳ			3.267.268.503.890	3.267.268.503.890
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2022			(53.890.599.000)	(53.890.599.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2022		980.180.551.167	(980.180.551.167)	-
Điều chỉnh giảm quỹ KT-PL 2021			555.210.000	555.210.000
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021			(952.920.000.000)	(952.920.000.000)
Số dư ngày 30/09/2022	**5.294.000.000.000**	**1.941.273.252.523**	**2.468.578.464.491**	**9.703.851.717.014**
Số dư ngày 01/01/2023	**5.294.000.000.000**	**2.255.123.436.823**	**3.016.592.702.289**	**10.565.716.139.112**
Lãi trong kỳ			611.270.608.367	611.270.608.367
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2023			(60.318.000.000)	(60.318.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2023		183.381.182.510	(183.381.182.510)	-
Điều chỉnh tăng quỹ KT-PL 2022			(3.737.002.097)	(3.737.002.097)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022			(1.588.200.000.000)	(1.588.200.000.000)
Số dư ngày 30/09/2023	**5.294.000.000.000**	**2.438.504.619.333**	**1.792.227.126.049**	**9.524.731.745.382**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	**5.294.000.000.000**

c) Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/09/2023	01/01/2023
Ngoại tệ USD	49.680.953	74.964.971
Ngoại tệ EUR	1.280	1.280

23. Doanh thu

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Ure	6.325.126.144.395	9.251.618.111.883
- Bán trong nước	*4.244.316.917.752*	*4.996.588.400.997*
- Xuất khẩu	*2.080.809.226.643*	*4.255.029.710.886*
Doanh thu thành phẩm NPK	1.051.940.714.158	873.053.122.000
- Bán trong nước	*1.018.632.187.500*	*865.480.947.000*
- Xuất khẩu	*33.308.526.658*	*7.572.175.000*
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	1.468.442.353.154	1.245.502.899.147
- Bán trong nước	*1.249.855.981.142*	*1.245.502.899.147*
- Xuất khẩu	*218.586.372.012*	-
Doanh thu bán các thành phẩm phân bón khác và phế phẩm	521.557.894.886	535.753.267.545
Doanh thu dịch vụ	5.266.173.711	1.446.654.084
	9.372.333.280.304	**11.907.374.054.659**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	400.654.771.791	420.800.202.410
	400.654.771.791	**420.800.202.410**

24. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
Giá vốn thành phẩm Ure	5.164.759.262.288	5.097.406.145.076
Giá vốn thành phẩm NPK	918.043.245.984	762.054.674.008
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	1.354.939.599.958	1.061.703.779.801
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	436.307.699.777	254.346.766.701
	7.874.049.808.007	**7.175.511.365.586**

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.505.951.680.529	4.656.073.315.265
Chi phí nhân công	400.572.638.550	315.861.058.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.023.130.020.564	1.039.370.781.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.255.742.656	420.908.860.491
Chi phí khác bằng tiền	504.124.372.159	701.910.723.269
	7.857.034.454.458	**7.134.124.739.114**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
Lãi tiền gửi	398.056.494.095	172.296.841.952
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.081.791.950
Lãi chênh lệch tỷ giá	64.547.150.902	44.806.053.216
	462.603.644.997	**219.184.687.118**

27. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
Lãi tiền vay	6.014.352.635	9.560.850.409
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.419.355.316	30.792.413.508
	17.433.707.951	**40.353.263.917**

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	42.531.940.984	27.191.688.135
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	224.523.460.893	222.262.856.515
Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	196.282.220.275	92.493.851.797
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.852.907.598	4.190.334.977
Chi phí an sinh xã hội	39.236.354.304	32.800.000.003
Các khoản chi phí bán hàng khác	58.579.064.451	62.055.924.405
	565.005.948.505	**440.994.655.832**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	105.035.242.539	72.362.826.555
Quỹ nghiên cứu khoa học và công nghệ	41.994.292.210	387.241.981.861
Chi phí khấu hao	9.934.725.605	7.434.601.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.338.987.388	43.130.095.323
Các khoản chi phí quản lý khác	91.249.710.039	63.460.266.133
	291.552.957.781	**573.629.771.029**

29. Thu nhập và chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán phế liệu	-	1.756.459.932
Phạt vi phạm hợp đồng	271.688.512	117.310.000
Các khoản bồi thường và tiền thưởng được nhận	20.920.880.728	6.866.253.529
Thu nhập khác	398.765.612	8.804.069.460
	21.591.334.852	**17.544.092.921**
Chi phí khác		
Chi phí khác	317.038.008	7.635.739.173
	317.038.008	**7.635.739.173**
Lợi nhuận khác	**21.274.296.844**	**9.908.353.748**

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	88.996.287.037	206.173.188.183
	88.996.287.037	**206.173.188.183**

IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Công ty con	
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Công ty con
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan theo quy định của Điều 167 Luật Doanh nghiệp 2020:

Mua hàng hóa, dịch vụ	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.534.509.082.384	2.729.070.873.450
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	271.981.979.871	261.408.703.748
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - CN Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	99.886.245.089	105.341.351.761
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	10.372.069.396	8.220.795.313
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	149.000.000	15.000.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	450.500.000
Viện dầu khí Việt Nam	509.020.000	5.606.548.600
	2.917.407.396.740	**3.110.113.772.872**

Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	2.966.006.670	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	129.000.000	-
	3.095.006.670	**-**

Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	650.751.091.618	529.071.661.373
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	58.129.237.074	57.831.729.358
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - CN Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	18.663.170.391	23.725.630.102
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.100.050.098	1.264.369.758
Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	286.786.256
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	6.952.384.257
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	113.064.400
	728.681.458.359	**619.245.625.504**

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	24.252.131.472	14.060.289.155
	24.252.131.472	**14.060.289.155**

Dự phòng phải trả tiền khí	30/09/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.305.593.314.661	679.260.884.288
	1.305.593.314.661	**679.260.884.288**

Phải trả ngắn hạn khác	30/09/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	**1.064.065.018**

3. Ngoài giao dịch với các bên liên quan quy định tại Luật Doanh nghiệp 2020, Công ty còn phát sinh nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan theo Chuẩn mực kế toán như sau:

Bán hàng	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	390.718.935	358.684.168
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	-	52.500.000.000
	390.718.935	**52.858.684.168**

Mua hàng hóa, dịch vụ	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	138.319.400.101	187.305.887.820
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	4.257.814.000	3.635.419.797
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	373.469.316
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	17.598.133.086	26.120.127.710
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	12.076.159.334	10.564.503.935
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	7.722.103.585	8.875.406.074
	179.973.610.106	**236.874.814.652**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/09/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực DK	87.744.793	37.332.362
	87.744.793	**37.332.362**

Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	48.254.293.042	45.571.982.489
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	1.093.950.000	-
	49.348.243.042	**45.571.982.489**

Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	2.456.985.000	15.704.275.711
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	287.898.837
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	1.883.139.182	1.342.699.182
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí	2.926.876.946	1.440.903.099
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	687.954.680	669.317.520
	7.954.955.808	**19.445.094.349**

4. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	1.845.516.392	1.396.139.508
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.845.516.392	1.396.139.508
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT	1.379.818.539	1.124.605.902
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	1.485.048.539	1.124.605.902
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	1.485.048.539	1.124.605.902
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	364.000.000	360.000.000
Trương Hồng	Thành viên HĐQT độc lập	364.000.000	360.000.000
Trần Chí Nguyện	Phó Tổng Giám đốc	1.485.048.539	1.124.605.902
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	1.485.048.539	1.124.605.902
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.485.048.539	1.124.605.902
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	1.485.048.539	1.124.605.902
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.485.048.539	1.114.757.195
Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	1.366.413.512	1.035.907.012
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	1.366.413.512	1.035.907.012
Đỗ Minh Đương	Thành viên Ban Kiểm soát	1.082.904.329	822.443.050
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	26.772.727	
Trần Văn Bình	Thành viên Ban Kiểm soát	831.998.307	743.996.232
		20.868.693.486	**16.137.530.830**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	KT.Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Đàm Thị Thúy An	Trương Quỳnh Anh	Lê Ngọc Minh Trí